

CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THO
Khu 12 – TT Thanh Ba – Huyện Thanh Ba – Tỉnh Phú Thọ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 30/09/2017
(Đơn vị kế toán cấp trên – VPCT)

- Bao gồm:**
- 1. Bảng cân đối kế toán**
 - 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
 - 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)**
 - 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thanh Ba, tháng 10 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch	
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên	
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Bùi Song Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệt	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2017)
Ông: Vũ Anh Phương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên	
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 19 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67,735,049,575	78,434,974,456
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	858,615,956	8,255,819,835
111	1. Tiền		858,615,956	8,255,819,835
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28,075,163,953	29,649,161,248
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15,774,245,542	18,480,519,138
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9,236,914,704	7,730,544,104
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1,701,722,670	2,170,006,039
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	6,828,818,631	6,731,329,318
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,584,361,698)	(5,584,361,698)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		117,824,104	121,124,347
140	IV. Hàng tồn kho	09	34,497,299,457	38,176,666,574
141	1. Hàng tồn kho		34,497,299,457	38,270,046,898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(93,380,324)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,303,970,209	2,353,326,799
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3,994,785,623	2,289,689,661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		309,184,586	63,637,138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		445,099,000,880	442,634,565,612
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105,000,000	105,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105,000,000	105,000,000
220	II. Tài sản cố định		416,792,231,767	427,585,966,512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	416,768,481,752	427,547,966,500
222	- Nguyên giá		575,357,148,415	574,510,178,932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(158,588,666,663)	(146,962,212,432)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23,750,015	38,000,012
228	- Nguyên giá		160,000,000	160,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136,249,985)	(121,999,988)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	16,621,965,135	2,182,007,033
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16,621,965,135	2,182,007,033
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1,480,492,152	1,480,492,152
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500,000,000	500,000,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2,019,507,848)	(2,019,507,848)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,099,311,826	11,281,099,915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10,099,311,826	11,281,099,915
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		512,834,050,455	521,069,540,068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		524,414,074,733	518,740,908,784
310	I. Nợ ngắn hạn		342,953,523,019	335,089,047,070
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	142,956,415,321	162,448,413,951
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18,222,731,786	11,375,949,224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2,661,074,549	2,962,542,475
314	4. Phải trả người lao động		2,208,716,293	3,897,910,050
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	35,691,269,003	30,291,979,227
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		4,032,693,891	6,455,638,147
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	69,329,984,111	58,972,687,131
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	67,850,638,065	58,683,926,865
330	II. Nợ dài hạn		181,460,551,714	183,651,861,714
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	181,460,551,714	183,651,861,714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(11,580,024,278)	2,328,631,284
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(11,580,024,278)	2,328,631,284
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125,000,000,000	125,000,000,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		125,000,000,000	125,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3,212,934,000	3,212,934,000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3,692,240,000)	(3,692,240,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5,328,707,922	5,328,707,922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(141,429,426,200)	(127,520,770,638)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(127,520,770,638)	(126,214,133,886)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(13,908,655,562)	(1,306,636,752)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		512,834,050,455	521,069,540,068

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

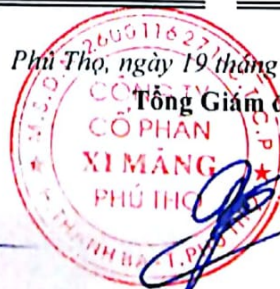
Phụ trách kế toán

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng 2017	9 tháng 2016	Quý III/2017	Quý III/2016
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	170,494,946,177	196,199,917,718	51,076,519,839	68,942,107,160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	33,681,272	33,629,908	9,714,545	23,629,908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d		170,461,264,905	196,166,287,810	51,066,805,294	68,918,477,252
4. Giá vốn hàng bán	24	154,515,837,067	167,384,495,369	49,053,844,536	60,200,944,882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15,945,427,838	28,781,792,441	2,012,960,758	8,717,532,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính		12,741,636	4,433,604	692,412	1,342,469
7. Chi phí tài chính	25	18,440,766,912	17,258,480,457	6,256,544,273	5,900,776,811
Trong đó: Chi phí lãi vay		17,536,180,726	17,016,365,824	6,256,544,273	5,900,776,811
8. Chi phí bán hàng	26	2,638,512,865	5,550,395,229	828,900,749	1,778,274,721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8,819,115,784	9,157,248,608	2,512,714,234	3,052,033,757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,940,226,087)	(3,179,898,249)	(7,584,506,086)	(2,012,210,450)
11. Thu nhập khác		35,070,525	1,241,204,640	-	216,359,315
12. Chi phí khác		3,500,000	-	3,500,000	-
13. Lợi nhuận khác		31,570,525	1,241,204,640	(3,500,000)	216,359,315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13,908,655,562)	(1,938,693,609)	(7,588,006,086)	(1,795,851,135)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13,908,655,562)	(1,938,693,609)	(7,588,006,086)	(1,795,851,135)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1,147)	(160)	(626)	(160)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Phụ trách kế toán

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng 2017	9 tháng 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13,908,655,562)	(1,938,693,609)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		29,070,762,994	30,378,239,007
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11,640,704,228	14,391,257,190
03	- Các khoản dự phòng		(93,380,324)	83,237,577
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,236,919)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,504,717)	(1,112,621,584)
06	- Chi phí lãi vay		17,536,180,726	17,016,365,824
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,162,107,432	28,439,545,398
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,325,149,604	1,648,802,519
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3,776,047,684	(18,154,501,085)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15,162,069,987)	(14,763,011,348)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(415,081,545)	6,180,458,515
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,255,328,858)	(7,313,897,205)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(376,588,218)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		430,824,330	(4,339,191,424)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14,816,171,045)	(682,635,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4,831,818,181
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,504,717	4,433,604
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14,805,666,328)	4,153,616,785
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		44,953,617,600	70,843,289,106
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37,978,216,400)	(76,880,138,164)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,975,401,200	(6,036,849,058)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,399,440,798)	(6,222,423,697)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng 2017 VND	9 tháng 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8,255,819,835	7,303,815,238
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,236,919	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>858,615,956</u>	<u>1,081,391,541</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Phụ trách kế toán

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đang làm các thủ tục để đền bù, hỗ trợ di dời các hộ dân xung quanh mỏ đá nguyên liệu tại khu 3 xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, do vẫn còn các bất đồng liên quan đến phương án đền bù nên có một số thời điểm Công ty không thể tiến hành khai thác đá tại mỏ nguyên liệu này. Điều này làm cho nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất xi măng bị thiếu hụt khiến Công ty phải tạm dừng sản xuất ở một số thời điểm. Những yếu tố trên đã làm doanh thu của Công ty giảm 13% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm được xác định trên cơ sở ước tính mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2016 của đơn vị nhận vốn góp đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng đối với tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1.200 tấn/ngày và theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản còn lại. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	542,838,586	168,067,285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	315,777,370	8,087,752,550
	858,615,956	8,255,819,835

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500,000,000	-	500,000,000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500,000,000	-	500,000,000	-
Các khoản đầu tư khác	3,000,000,000	(2,019,507,848)	3,000,000,000	(2,019,507,848)
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao(*)	3,000,000,000	(2,019,507,848)	3,000,000,000	(2,019,507,848)
	3,500,000,000	(2,019,507,848)	3,500,000,000	(2,019,507,848)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 30/09/2017, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- UBND Huyện Hạ Hòa	4,867,986,248	5,335,306,588
- UBND Huyện Phù Ninh	899,220,784	2,821,244,372
- UBND Thành phố Việt Trì	-	1,717,190,254
- UBND Huyện Thanh Ba	2,940,371,708	2,102,950,343
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7,066,666,802	6,503,827,581
	15,774,245,542	18,480,519,138

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4,729,172,442	-	4,729,172,442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NASOCO	1,649,393,209	-	1,649,393,209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,858,349,053	-	1,351,978,453	-
	9,236,914,704	-	7,730,544,104	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	494,794,398	-	824,267,581	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1,353,223,835	-	1,350,223,835	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543,410,000	-	543,410,000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	300,489,262	-	398,638,316	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	18,236,054	-	18,236,054	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	265,702,815	-	220,576,248	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	3,123,212,159	-	2,740,413,105	-
- Phải thu khác	729,750,108	-	635,564,179	-
	6,828,818,631	-	6,731,329,318	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105,000,000	-	105,000,000	-
	105,000,000	-	105,000,000	-

8. NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	468,063,857	468,063,857	523,979,057	523,979,057
UBND Huyện Lâm Thao (*)	899,220,784	899,220,784	2,821,244,372	2,821,244,372
UBND Huyện Phù Ninh (*)	-	-	1,717,190,254	1,717,190,254
UBND Thành phố Việt Trì (*)	2,940,371,708	2,940,371,708	2,102,950,343	2,102,950,343
UBND Huyện Thanh Ba (*)	4,867,986,248	4,867,986,248	5,335,306,588	5,335,306,588
UBND Huyện Hạ Hoà (*)	17,147,452,973	11,563,091,275	11,657,179,688	6,072,817,990
Các đối tượng khác				
	26,323,095,570	20,738,733,872	24,157,850,302	18,573,488,604

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong năm vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9,032,727	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15,472,772,786	-	15,372,784,852	(93,380,324)
- Công cụ, dụng cụ	354,697,429	-	387,901,467	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102,368,001	-	456,953,052	-
- Thành phẩm	17,700,134,255	-	21,235,012,064	-
- Hàng hóa	9,496,747	-	120,478,073	-
- Hàng gửi bán	857,830,239	-	687,884,663	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	34,497,299,457	-	38,270,046,898	(93,380,324)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	16,553,712,561	2,005,528,131
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn	581,969,191	581,969,191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá	205,377,122	205,377,122
+ Dự án Khu tái định cư	15,766,366,248	1,218,181,818
- Sửa chữa lớn	68,252,574	176,478,902
	16,621,965,135	2,182,007,033

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41,890,502,291	525,754,141,159	5,500,561,730	881,616,077	483,357,675	574,510,178,932
- Đầu tư XD CB hoàn thành	173,869,615	673,099,868	-	-	-	846,969,483
Số dư cuối kỳ	42,064,371,906	526,427,241,027	5,500,561,730	881,616,077	483,357,675	575,357,148,415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35,590,273,940	105,725,842,021	4,293,922,009	868,816,787	483,357,675	146,962,212,432
- Khấu hao trong kỳ	364,059,431	11,007,825,894	245,705,274	8,863,632	-	11,626,454,231
Số dư cuối kỳ	35,954,333,371	116,733,667,915	4,539,627,283	877,680,419	483,357,675	158,588,666,663
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6,300,228,351	420,028,299,138	1,206,639,721	12,799,290	-	427,547,966,500
Tại ngày cuối kỳ	6,110,038,535	409,693,573,112	960,934,447	3,935,658	-	416,768,481,752

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 416,768,481,752 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65,247,380,648 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	160,000,000	160,000,000
Số dư cuối kỳ	160,000,000	160,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	121,999,988	121,999,988
- Khấu hao trong kỳ	14,249,997	14,249,997
Số dư cuối kỳ	136,249,985	136,249,985
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	38,000,012	38,000,012
Tại ngày cuối kỳ	23,750,015	23,750,015

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	2,655,197,689	1,283,799,833
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,339,587,934	1,005,889,828
	3,994,785,623	2,289,689,661
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bố	7,551,461,427	6,668,852,411
- Chi phí sửa chữa chờ phân bố	135,638,905	382,638,900
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,412,211,494	4,229,608,604
	10,099,311,826	11,281,099,915

I. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽¹⁾	33,041,555,114	33,041,555,114	33,703,617,600	36,541,736,400	30,203,436,314	30,203,436,314
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽²⁾	7,099,441,700	7,099,441,700	31,654,162,800	34,353,604,500	4,400,000,000	4,400,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽³⁾	18,359,642,714	18,359,642,714	-	-	18,359,642,714	18,359,642,714
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7,582,470,700	7,582,470,700	2,049,454,800	2,188,131,900	7,443,793,600	7,443,793,600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽⁴⁾	25,642,371,751	25,642,371,751	13,441,310,000	1,436,480,000	37,647,201,751	37,647,201,751
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽⁵⁾	11,085,870,000	11,085,870,000	5,424,810,000	636,480,000	15,874,200,000	15,874,200,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁶⁾	2,000,000,000	2,000,000,000	1,860,000,000	300,000,000	3,560,000,000	3,560,000,000
	12,556,501,751	12,556,501,751	6,156,500,000	500,000,000	18,213,001,751	18,213,001,751
	58,683,926,865	58,683,926,865	47,144,927,600	37,978,216,400	67,850,638,065	67,850,638,065
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽¹⁾	209,294,233,465	209,294,233,465	-	1,436,480,000	207,857,753,465	207,857,753,465
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ ⁽²⁾	55,807,740,628	55,807,740,628	-	636,480,000	55,171,260,628	55,171,260,628
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁶⁾	98,716,272,092	98,716,272,092	-	300,000,000	98,416,272,092	98,416,272,092
Vay cá nhân	54,770,220,745	54,770,220,745	-	500,000,000	54,270,220,745	54,270,220,745
	-	-	11,250,000,000	-	11,250,000,000	11,250,000,000
	209,294,233,465	209,294,233,465	11,250,000,000	1,436,480,000	219,107,753,465	219,107,753,465

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(25,642,371,751)	(25,642,371,751)	(13,441,310,000)	(1,436,480,000)	(37,647,201,751)	(37,647,201,751)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>183,651,861,714</u>	<u>183,651,861,714</u>			<u>181,460,551,714</u>	<u>181,460,551,714</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 4.400.000.000 đồng.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm được ký giữa hai bên;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 18.359.642.714 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 7.313.560.900 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng, lãi suất 10%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 55.171.260.628 đồng, trong đó có 2.593.863,23 USD tương ứng với 53.961.260.628 đồng và 1.210.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 15.874.200.000 đồng trong đó có 646.000 USD tương đương 14.664.200.000 đồng và 1.210.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 98.416.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 3.560.000.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2017 là 54.270.220.745 đồng, trong đó có 2.590.991,63 USD tương ứng với 53.936.536.846 đồng và 333.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 18.313.001.751 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12,040,203,925	12,040,203,925	12,040,203,925	12,040,203,925
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	37,126,473,395	37,126,473,395	38,408,543,395	38,408,543,395
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	9,393,931,627	9,393,931,627	14,575,840,378	14,575,840,378
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	8,848,057,263	8,848,057,263	12,156,625,263	12,156,625,263
- Công ty Thương mại và Vận tải Phùng Hưng	19,530,505,792	19,530,505,792	23,775,988,310	23,775,988,310
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	483,426,567	483,426,567	13,228,126,567	13,228,126,567
- Phải trả các đối tượng khác	55,533,816,752	55,533,816,752	48,263,086,113	48,263,086,113
	142,956,415,321	142,956,415,321	162,448,413,951	162,448,413,951
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	37,126,473,395	37,126,473,395	38,408,543,395	38,408,543,395
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	8,848,057,263	8,848,057,263	12,156,625,263	12,156,625,263
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	483,426,567	483,426,567	13,228,126,567	13,228,126,567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12,040,203,925	12,040,203,925	12,040,203,925	12,040,203,925
	58,498,161,150	58,498,161,150	75,833,499,150	75,833,499,150

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Hưng Yên	3,930,448,800	5,746,738,000
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	1,797,945,420	3,161,978,000
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	10,679,552,000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,814,785,566	2,467,233,224
	18,222,731,786	11,375,949,224

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2,716,914,074	17,833,501,719	18,201,609,784	-	2,348,806,009
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165,484,525	-	-	-	165,484,525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	64,507,121	37,526,159	31,572,867	-	70,460,413
- Thuế tài nguyên	-	8,492,215	627,148,524	761,894,315	126,253,576	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14,480,299	14,480,299	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7,144,540	1,087,285,478	1,165,977,260	71,547,242	-
	-	2,962,542,475	19,602,942,179	20,178,534,525	197,800,818	2,584,750,947

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay		
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	268,930,000	363,784,720
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính	2,091,247,413	1,512,264,545
- Chi phí phải trả khác	32,695,953,243	28,343,329,962
	635,138,347	72,600,000
	35,691,269,003	30,291,979,227

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51,792,348	51,792,348
- Kinh phí công đoàn	1,923,632,267	1,718,073,707
- Bảo hiểm xã hội	495,213,227	-
- Bảo hiểm y tế	235,127,787	354,550
- Bảo hiểm thất nghiệp	104,343,660	-
- Phải trả về cổ phần hóa	4,002,216,322	4,002,216,322
- Các khoản phải trả phải nộp khác	62,517,658,500	53,200,250,204
<i>Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay</i>	<i>46,843,324,811</i>	<i>40,919,178,108</i>
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay</i>	<i>4,316,564,067</i>	<i>1,217,627,463</i>
<i>Phải trả về cổ tức năm 2008</i>	<i>3,197,705,000</i>	<i>3,197,705,000</i>
<i>Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phòng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba</i>	<i>7,000,000,000</i>	<i>7,000,000,000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,160,064,622</i>	<i>865,739,633</i>
	69,329,984,111	58,972,687,131

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	46,843,324,811	40,919,178,108
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	4,316,564,067	1,217,627,463
	51,159,888,878	42,136,805,571

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	3,212,934,000	(3,692,240,000)	5,328,707,922	(125,345,901,810)	4,503,500,112
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(1,795,851,135)	(1,795,851,135)
Số dư cuối kỳ trước	125,000,000,000	3,212,934,000	(3,692,240,000)	5,328,707,922	(127,141,752,945)	2,707,648,977
Số dư đầu năm nay	125,000,000,000	3,212,934,000	(3,692,240,000)	5,328,707,922	(127,520,770,638)	2,328,631,284
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(13,908,655,562)	(13,908,655,562)
Số dư cuối kỳ này	125,000,000,000	3,212,934,000	(3,692,240,000)	5,328,707,922	(141,429,426,200)	(11,580,024,278)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22,950,000,000	18.36%	22,950,000,000	18.36%
Cổ đông khác:	102,050,000,000	81.64%	102,050,000,000	81.64%
- Ông Triệu Quang Thuận	6,636,500,000	5.31%	6,337,500,000	5.07%
- Vốn góp của các cổ đông khác	91,721,260,000	73.38%	92,020,260,000	73.62%
- Cổ phiếu quỹ	3,692,240,000	2.95%	3,692,240,000	2.95%
	125,000,000,000	100%	125,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng 2017 VND	9 tháng 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125,000,000,000	125,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	125,000,000,000	125,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,500,000	12,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,500,000	12,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	369,224	369,224
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369,224	369,224
- Cổ phiếu phổ thông	12,130,776	12,130,776
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,130,776	12,130,776
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5,328,707,922	5,328,707,922
	5,328,707,922	5,328,707,922

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính USD	30/09/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ		403.19	425.07

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng 2017 VND	9 tháng 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	170,169,713,790	196,199,917,718
Doanh thu cung cấp dịch vụ	325,232,387	-
	170,494,946,177	196,199,917,718

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại

9 tháng 2017	9 tháng 2016
VND	VND
23,966,727	23,629,908
9,714,545	10,000,000
33,681,272	33,629,908

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

9 tháng 2017	9 tháng 2016
VND	VND
154,609,217,391	167,384,495,369
(93,380,324)	-
154,515,837,067	167,384,495,369

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

9 tháng 2017	9 tháng 2016
VND	VND
17,536,180,726	17,016,365,824
904,586,186	-
-	158,877,056
-	83,237,577
18,440,766,912	17,258,480,457

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

9 tháng 2017	9 tháng 2016
VND	VND
4,400,000	2,750,000
-	142,481,653
2,392,665,183	4,269,251,824
241,447,682	1,135,911,752
2,638,512,865	5,550,395,229

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

9 tháng 2017	9 tháng 2016
VND	VND
751,288,338	743,469,790
3,678,951,490	4,513,897,165
356,979,553	391,222,156
874,707,833	434,054,855
1,303,618,011	842,483,116
1,853,570,559	2,232,121,526
8,819,115,784	9,157,248,608

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh
 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
 Thu nhập chịu thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào
 chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

Thuế TNDN phải nộp đầu năm
 Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

	9 tháng 2017 VND	9 tháng 2016 VND
	(13,907,991,122)	(1,938,693,609)
	(13,907,991,122)	(1,938,693,609)
	-	-
	165,484,525	165,484,525
	-	-
	165,484,525	165,484,525

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Lợi nhuận thuần sau thuế

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng 2017 VND	9 tháng 2016 VND
	(13,907,991,122)	(1,938,693,609)
	(13,907,991,122)	(1,938,693,609)
	12,130,776	12,130,776
	(1,147)	(160)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

	9 tháng 2017 VND	9 tháng 2016 VND
	98,455,057,833	121,915,924,350
	14,361,862,507	26,386,574,071
	11,640,704,228	21,751,012,881
	32,337,836,568	20,888,332,547
	5,458,487,296	3,670,748,318
	162,253,948,432	194,612,592,167

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	858,615,956	-	8,255,819,835	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22,708,064,173	(5,584,361,698)	25,316,848,456	(5,584,361,698)
Đầu tư dài hạn	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
	26,566,680,129	(5,584,361,698)	36,572,668,291	(5,584,361,698)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay và nợ	249,311,189,779	242,335,788,579
Phải trả người bán, phải trả khác	212,286,399,432	221,421,101,082
Chi phí phải trả	35,691,269,003	30,291,979,227
	497,288,858,214	494,048,868,888

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 30/09/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
858,615,956	-	-	858,615,956
17,018,702,475	105,000,000	-	17,123,702,475
17,877,318,431	105,000,000	-	17,982,318,431

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác

8,255,819,835	-	-	8,255,819,835
19,627,486,758	105,000,000	-	19,732,486,758
27,883,306,593	105,000,000	-	27,988,306,593

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND
67,850,638,065	181,460,551,714	-	249,311,189,779
212,286,399,432	-	-	212,286,399,432
35,691,269,003	-	-	35,691,269,003
315,828,306,500	181,460,551,714	-	497,288,858,214

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

58,683,926,865	183,651,861,714	-	242,335,788,579
221,421,101,082	-	-	221,421,101,082
30,291,979,227	-	-	30,291,979,227
310,397,007,174	183,651,861,714	-	494,048,868,888

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Phú Thọ, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến

Phụ trách kế toán



Vũ Anh Phương



Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận